

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh thuộc Đại học Đà Nẵng
2. Mã trường: DDV
3. Địa chỉ: 158A Lê Lợi, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.vnuk.udn.vn và <https://tuyensinhvnuk.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): www.fb.com/vnuk.edu.vn
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0905.55.66.54
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
daotao.vnuk.udn.vn/quy-che/tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-27.html

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	Cử nhân	240	157	16	92%
Ngành Khoa học Y sinh	Cử nhân	25	9		
Ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính	Cử nhân	65	29	3	67%
Tổng		305	186	19	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinhvnuk.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển kết hợp phỏng vấn

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực Kinh doanh Quản lý - Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế Tổ hợp 1: Toán + Vật lí + Hoá học Tổ hợp 2: Toán + Anh + Vật lí Tổ hợp 3: Toán + Anh + Văn Tổ hợp 4: Toán + Anh + Địa lý	Theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia	200	177	19.5	240	157	19.5
2.	Lĩnh vực: Khoa học sự sống Ngành Khoa học Y sinh Tổ hợp 1: Toán + Lý + Hoá Tổ hợp 2: Toán + Hoá + Sinh Tổ hợp 3: Toán + Hoá + Anh Tổ hợp 4: Toán + Sinh + Anh		35	13	16.8	25	09	19.5
3.	Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin Ngành: Khoa học và Kỹ thuật Máy tính 1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Khoa học tự nhiên		70	35	20.7	65	29	20
	Tổng		305	225		330	195	

Lưu ý: Những tổ hợp sử dụng nêu trên là tổ hợp theo phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	7340124	3004/QĐ-BGDĐT	18/8/2015				2015	2021
2.	Khoa học Y sinh	7420204	2893/QĐ-BGDĐT	19/8/2016				2016	2021
3.	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	7480204	3004/QĐ-BGDĐT	18/8/2015				2015	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

Đường link công khai: <http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		729
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh Quản lý		
3.1.2.1.1	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	7340124	573
3.1.2.2	Lĩnh vực Khoa học Sự sống		
3.1.2.2.1	Ngành Khoa học Y sinh	7420204	56
3.1.2.3	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin		
3.1.2.3.1	Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	7480204	100
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): Sử dụng khuôn viên Đại học Đà Nẵng 41 Lê Duẩn

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 5,61 m²/sv

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	41	2000
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	500
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	300
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	23	800
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	12	400
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	500
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6	1590
	Tổng	48	4090

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian / cơ hữu – Tham khảo phụ lục 1

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinhvnuk.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT và Viện quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên địa bàn toàn quốc và quốc tế

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển, cụ thể:

1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tham khảo mục 1.4.1 và mục 1.8 để biết thêm chi tiết.

1.3.2. Tuyển sinh dựa trên kết quả thi THPT năm 2022: Tham khảo mục 1.4.2 – chỉ tiêu tuyển sinh theo kết quả thi trung học phổ thông năm 2022, mục 1.5 ngưỡng đầu vào để biết thêm chi tiết

1.3.3. Tuyển sinh dựa trên kết quả học bạ: Tham khảo mục 1.4.3 – chỉ tiêu tuyển sinh theo kết quả học tập cấp THPT, mục 1.5 ngưỡng đầu vào để biết thêm chi tiết

1.3.4. Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP HCM 2022: Tham khảo mục 1.4.4 – chỉ tiêu tuyển sinh theo kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP HCM năm 2022, mục 1.5 ngưỡng đầu vào để biết thêm chi tiết

1.3.5. Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng: Tham khảo mục 1.4 - chỉ tiêu tuyển sinh và mục 1.6.2 - đề án tuyển sinh riêng của Viện để biết thêm chi tiết

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

1.4.1. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phươn g thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Đối tượng xét tuyển	Môn xét tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Cử nhân	7340124	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	301	Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu tuyển sinh chung của ngành	1. Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2020, 2021, 2022. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. 2. Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc	Đối tượng 2: Môn thi HSG cấp QG: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Đối tượng 3: Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia: Toán học / Khoa học Xã hội và Hành vi
2	Cử nhân	7480204	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	301	Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu tuyển sinh chung của ngành	2. Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc	Đối tượng 2: Môn thi HSG cấp QG: Toán, Tin học Đối tượng 3: Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia: Hệ thống

3	Cử nhân	7420204	Khoa học Y sinh	301		<p>giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét giải HSG cấp QG thuộc các năm: 2020, 2021, 2022. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Tham khảo nguyên tắc xét tuyển để biết thêm chi tiết.</p> <p>3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Tham khảo nguyên tắc xét tuyển để biết thêm chi tiết.</p> <p>4. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p>	<p>nhúng / Rô bốt và máy tính thông minh / Phần mềm hệ thống</p> <p>Đối tượng 2: Môn thi HSG cấp QG: Toán, Hóa học, Sinh học</p> <p>Đối tượng 3: Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia: Vi sinh / Hóa sinh / Kỹ thuật Y sinh / Sinh học tế bào và phân tử</p>

1.4.2. Chỉ tiêu xét tuyển dựa trên kết quả thi trung học phổ thông năm 2022:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Cử nhân	7340124-IBM	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	100	Xét tuyển dựa theo kết quả thi THPT 2022	30	A01	Không	D07	Không	D01	Không	D10	Không
2.	Cử nhân	7480204-CSE	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	100		20	A00	Không	A01	Không	D01	Không	D90	Không

1.4.3. Chỉ tiêu xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Cử nhân	7340124-IBM	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	200	Xét tuyển dựa theo kết quả học tập cấp THPT	30	A01	Không	D07	Không	D01	Không	D10	Không
2.	Cử nhân	7480204-CSE	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	200	Xét tuyển dựa theo kết quả học tập cấp THPT	20	A00	Không	A01	Không	K01	Không	D01	Không

1.4.4. Chỉ tiêu xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	Cử nhân	7340124-IBM	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM	5

1.4.5. Chỉ tiêu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1.	Cử nhân	7340124-IBM	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	Nhóm 1: 303 Nhóm 2: 408 Nhóm 3: 414 Nhóm 4: 413 Nhóm 5: 411 Nhóm 6: 500	Nhóm 1. Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi Học sinh giỏi dành cho học sinh lớp 12 hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi Khoa học Kỹ thuật khối THPT cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung Ương trong các năm 2020, 2021, 2022. Các giải cụ thể vui lòng tham khảo Tổ hợp xét tuyển. Nhóm 2. Xét tuyển đối với các nhóm thí sinh có chứng chỉ tốt nghiệp THPT quốc tế sử dụng kết quả kỳ thi A Level /	125	Nhóm 1: Toán / Ngữ văn / Tiếng Anh (đ/v HSG văn hóa) hoặc Toán học / Khoa học Xã hội và Hành vi (đ/v cuộc thi KHKT). Nhóm 3: 1. A00: Toán + Vật lí + Hóa học 2. A01: Toán + Vật lí + Tiếng Anh

		7340124-THM	<p>Quản trị và Kinh doanh Quốc tế</p> <p>- Chuyên ngành Quản trị du lịch và Khách sạn quốc tế</p>	<p>SAT / ACT / IBD / IGCSE / ATAR trong khoảng thời gian 02 năm (tính đến 01/9/2022) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo thứ tự ưu tiên của các chứng chỉ.</p> <p>Nhóm 3. Xét tuyển đối với các nhóm thí sinh có kết quả học tập THPT và kết hợp phỏng vấn</p> <p>Trường hợp 1: ĐXT ≥ 21 VÀ điểm tiếng Anh ≥ 6.5;</p> <p>Trường hợp 2: ĐXT ≥ 19 VÀ IELTS quốc tế ≥ 4.5 hoặc tương đương theo bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến 01/9/2022).</p> <p>Ghi chú: Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình kết quả học tập THPT môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12; Điểm xét tuyển (ĐXT)</p>	50	<p>3. D01: Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh</p> <p>4. D10: Toán + Địa lý + Tiếng Anh</p> <p>Nhóm 4:</p> <p>1. A00: Toán + Vật lí + Hóa học</p> <p>2. A01: Toán + Vật lí + Tiếng Anh</p> <p>3. D01: Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh</p> <p>4. D10: Toán + Địa lý + Tiếng Anh</p>
--	--	-------------	---	---	-----------	--

2.	Cử nhân	7480204-CSE	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	<p>là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển công với điểm ưu tiên theo quy định hiện hành.</p> <p>Nhóm 4. Xét tuyển đối với các nhóm thí sinh sử dụng kết quả thi của kỳ thi THPT năm 2022 và kết hợp phỏng vấn. Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm 3 môn thi trong kỳ thi THPT trong tổ hợp xét tuyển công với điểm ưu tiên theo quy định hiện hành.</p> <p>ĐXT\geq18 và điểm Tiếng Anh \geq5.5</p> <p>Nhóm 5. Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) ở nước ngoài, hoặc chương trình nước ngoài tại Việt Nam, hoặc chương trình hỗn hợp học tại Việt Nam và nước ngoài có điểm trung bình chung các học kỳ của cấp THPT (trừ học kỳ cuối của năm học cuối cấp THPT) từ 70% trở lên quy đổi theo thang điểm 10. Trường hợp không có điểm trung bình từng năm học hoặc toàn khóa thì sẽ lấy điểm trung bình 3 môn có liên quan gần nhất với từng ngành. Đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật: Toán học và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế: Toán học và 1 môn Khoa học xã hội.</p>	10	<p>Nhóm 1: Toán / Tin học (đ/v HSG văn hóa) hoặc Hệ thống nhúng /Rô bốt và máy tính thông minh/ Phần mềm hệ thống (đ/v cuộc thi KHKT)</p> <p>Nhóm 3:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. A00: Toán + Vật lí + Hóa học 2. D01:Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 3. C01: Ngữ văn + Toán + Vật lí 4. A01: Toán + Vật lí + Tiếng Anh <p>Nhóm 4:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. A00: Toán + Vật lí + Hóa học 2. A01: Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. D01: Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. D90: Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh
		7480204-DS	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính – Chuyên ngành Khoa học Dữ liệu	15		

3	7420204	Khoa học Y sinh		<p>Nhóm 6. Thí sinh tham gia chương trình Đường lên đỉnh Olympia do Đài truyền hình Việt Nam (VTV) tổ chức.</p>	25	<p>Nhóm 1: Toán / Hóa học / Sinh học (đ/v HSG văn hóa) hoặc Vi sinh/Hóa sinh/Kỹ thuật y sinh/Sinh học tế bào và phân tử (đ/v cuộc thi KHKT)</p> <p>Nhóm 3:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. A00: Toán + Vật lí + Hóa học 2. D07: Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. B00: Toán + Hóa học + Sinh học 4. B08: Toán + Sinh học + Tiếng Anh <p>Nhóm 4:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. A00: Toán + Vật lí + Hóa học 2. D07: Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. B00: Toán + Hóa học + Sinh học 4. B08: Toán + Sinh học + Tiếng Anh
---	---------	-----------------------	--	--	----	---

1.5. Ngưỡng đầu vào:

1.5.1. Ngưỡng đầu vào đối với phương thức TS theo kết quả kỳ thi THPT năm 2022:

Sẽ công bố khi có kết quả thi THPT 2022

1.5.2. Ngưỡng đầu vào đối với phương thức TS dựa trên kết quả học tập cấp THPT:

Điểm xét tuyển của các tổ hợp ≥ 18

1.5.3. Ngưỡng đầu vào đối với phương thức TS dựa trên kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP HCM

Điểm xét tuyển ≥ 650

1.5.4. Ngưỡng đầu vào đối với các phương thức TS riêng:

Nhóm 2:

a. A Level: 3 môn xét tuyển trong kỳ thi A-Level trung bình không dưới 60%. Các môn được chọn để xét tuyển gồm: Đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật – môn Toán và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế - môn Toán và 1 môn Khoa học xã hội

b. SAT: Đạt điểm từ 1000/1600 trở lên.

c. ACT (American College Testing): 20/36 trở lên

d. IBD (International Baccalaureate Diploma): 23/42 trở lên

e. IGCSE (International General Certificate of Secondary Education): 3 môn xét tuyển trung bình không dưới 60%. Đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật: Toán học và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế: Toán học và 1 môn Khoa học xã hội

f. ATAR (Australian Tertiary Admission Rank): Trung bình 3 môn từ 60% trở lên.

Nhóm 3:

Trường hợp 1: ĐXT ≥ 21 VÀ điểm tiếng Anh ≥ 6.5 ;

Trường hợp 2: ĐXT ≥ 19 VÀ IELTS quốc tế ≥ 4.5 hoặc tương đương theo bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến 01/9/2022).

Nhóm 4:

ĐXT ≥ 18 và điểm Tiếng Anh ≥ 5.5

Nhóm 5

ĐXT $\geq 70\%$

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Nguyên tắc xét tuyển cho phương thức tuyển sinh riêng:

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng vào các ngành/chuyên ngành của Trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Thí sinh thuộc nhóm 1 và thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến 01/9/2022) đạt IELTS từ 6.0 trở lên hoặc tương đương theo bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế thì được miễn phỏng vấn và bài luận.

- Các thí sinh còn lại phải viết bài luận và tham gia buổi phỏng vấn do Viện tổ chức.

- Kết quả trúng tuyển căn cứ vào tổng điểm TSR - được tính bằng: tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp + điểm bài luận và phỏng vấn.

- Môn Tiếng Anh dùng để xét tuyển có thể là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) hoặc ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2)

1.6.2. Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm trong phương thức tuyển sinh riêng:

- Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển vào một ngành học vượt quá số chỉ tiêu của ngành học quy định, Viện sẽ xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên của các nhóm xét tuyển từ Nhóm 1 đến Nhóm 6.

- Thí sinh cùng nhóm 1 sẽ được xét ưu tiên theo giải từ cao xuống thấp.

- Thí sinh cùng nhóm 2 thì sẽ được xét thứ tự ưu tiên trong nhóm từ a đến f (mục 7);

- Thí sinh trong cùng nhóm có xét tiếng Anh thì ưu tiên theo điểm tiếng Anh từ cao xuống thấp;

- Thí sinh trong cùng nhóm không xét điểm tiếng Anh thì theo thứ tự ưu tiên điểm bài luận và phỏng vấn

1.6.3. Hồ sơ đăng ký phương thức tuyển sinh riêng:

- Phiếu đăng ký xét tuyển riêng

- Bản sao hợp lệ của các chứng chỉ và giấy tờ có liên quan

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nộp hồ sơ:

- Thời gian, hình thức nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét tuyển / thi tuyển tại kỳ thi THPT: Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập chương trình THPT (học bạ) và kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM: Theo thời gian do Hội đồng tuyển sinh Đại học Đà Nẵng thông báo

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Viện và xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): Xét tuyển theo nhiều đợt, từ tháng 05/2022 đến hết tháng 11/2022. Các đợt xét tuyển sẽ được thông báo 15 ngày trước khi bắt đầu.

1.7.2. Thời gian phỏng vấn:

- Thời gian dự kiến phỏng vấn đợt 1 và các đợt bổ sung tùy thuộc vào thời gian nộp hồ sơ của thí sinh, trong vòng không quá 02 tuần kể từ ngày nhận hồ sơ.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ:

Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh

Bộ phận Tuyển sinh - Phòng Đào tạo

Tầng 1, tòa nhà VNUK, 158A Lê Lợi, Quận Hải Châu

Thành phố Đà Nẵng

Đối tượng: các thí sinh trên toàn quốc.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

1.8.1. Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2020, 2021, 2022. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

1.8.2. Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét giải HSG cấp QG thuộc các năm: 2020, 2021, 2022. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

Gồm các ngành:

TT	Môn thi HSG	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Toán, Tin học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
3	Toán, Hóa học, Sinh học	Khoa học Y sinh	7420204	

1.8.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

Gồm các ngành:

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Toán học Khoa học xã hội và hành vi	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Hệ thống nhúng Rô bốt và máy tính thông minh Phần mềm hệ thống	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
3	Vì sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử	Khoa học Y sinh	7420204	

1.8.4. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQG xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

1.8.4.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

1.8.4.2. Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và

tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

1.8.4.3. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHQĐN quy định.

1.8.4.4. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN để xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.5. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải kỳ thi chọn HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2019, 2020, 2021 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng tại mục 1.8.2 và 1.8.3 thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

Tên môn thi HSG Quốc gia / KHKT cấp quốc gia	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
Tất cả các môn trong kỳ thi HSG Quốc gia / Tất cả các lĩnh vực trong kỳ thi KHKT Cấp Quốc gia	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
	Khoa học Y sinh	7420204	

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9.1. Đối với các hình thức tuyển sinh ngoài xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng: theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng – hiện hành là quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2022 và QĐ số 1408/QĐ-ĐHĐN ngày 26/4/2022 về của Giám đốc Đại học Đà Nẵng.

Cụ thể:

TT	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia	Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT	25.000 đ/ nguyện vọng
3	Phí xét tuyển thẳng theo đề án tuyển sinh riêng	Các cơ sở giáo dục thành viên tự xác định theo quy định hiện hành
4	Phí xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá Năng lực Đại học Quốc gia TP.HCM	25.000 đ/ nguyện vọng

1.9.2. Đối với hình thức tuyển sinh theo đề án tuyển sinh riêng của Viện:

1.1.1.1. Lệ phí xét tuyển:

- Phí xét tuyển đối với các thí sinh chỉ phải nộp bài tự luận cá nhân (tức được miễn phỏng vấn): 60.000 VNĐ/hồ sơ
- Phí xét tuyển đối với các thí sinh nộp bài tự luận cá nhân và phỏng vấn đầu vào hoặc phỏng vấn để được xét học bổng: 120.000 VNĐ/hồ sơ.
- Lưu ý: Quy trình phỏng vấn là bắt buộc đối với các thí sinh muốn xét học bổng tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh.

1.1.1.2. Lệ phí bao gồm các chi phí:

- Xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển
- Tổ chức các Workshop hướng dẫn viết bài tự luận cá nhân & hướng dẫn tham gia phỏng vấn.
- Đánh giá bài luận giới thiệu bản thân

- Phỏng vấn / tư vấn với 02 giảng viên của hội đồng tuyển sinh về ngành học hoặc phỏng vấn để lựa chọn những thí sinh xứng đáng nhận học bổng
- Công bố kết quả xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí năm học 2022-2023:

Theo quy định hiện hành.

Để biết thông tin chi tiết vui lòng xem thêm trên website www.vnuk.edu.vn

Ghi chú:

- Tổng học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ được tính theo tổng số tín chỉ sinh viên đã đăng ký nhân với đơn giá tín chỉ trong cùng học kỳ;

- Sinh viên được hưởng các chính sách hỗ trợ tài chính, ký túc xá, học bổng trong tuyển sinh và các chính sách hỗ trợ khác được áp dụng theo Mục 1.12

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tham khảo mục 1.7 để biết thêm chi tiết

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.12.1. Các ngành/chuyên ngành học mới dự kiến trong năm học 2022 – 2023:

Ngành Công nghệ Nano

Chuyên ngành Phân tích Marketing thuộc ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

Chuyên ngành Kinh doanh thương mại Quốc tế thuộc ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

Chuyên ngành Công nghệ phần mềm thuộc ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính

1.12.2. Các học bổng áp dụng trong năm học 2022:

1. Học bổng ngành Công nghệ Nano (dự kiến)

Trị giá từ 25-100% học phí cho tối đa 3 năm học. Tiêu chí xét tuyển dựa trên thành tích học tập (điểm học bạ) hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS. Thí sinh chỉ cần điểm xét học bạ từ 22 hoặc điểm IELTS từ 4.5 là đã có thể xét tuyển học bổng.

2. Học bổng tương lai

Trị giá 12000 USD bao gồm toàn bộ học phí và chi phí sinh hoạt trong 4 năm Đại học. Dành cho thí sinh có điều kiện gia đình hoặc bản thân ĐẶC BIỆT khó khăn, thuộc gia đình hộ nghèo/ cận nghèo, không thể theo đuổi chương trình đại học mà không có nguồn hỗ trợ tài chính.

3. Học bổng tài năng

Trị giá 25-100% học phí tối đa cho 2 năm học. Dành cho các ứng viên có kết quả học tập xuất sắc cùng các thành tích thể hiện năng lực nổi trội trong quá trình học tập và phát triển ở bậc THPT. Tiêu chí xét dựa trên năng lực học tập, điểm IELTS và các hoạt động ngoại khóa.

4. Học bổng danh dự

Trị giá 50-100% học phí tối đa cho 4 năm học. Dành cho các ứng viên đạt giải trong các kỳ thi Học sinh giỏi, các kỳ thi Olympic, các cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế hay cấp tỉnh thành. Học bổng ưu tiên ứng viên có khả năng tiếng Anh và có thành tích hoạt động ngoại khóa.

5. Học bổng khuyến khích

Trị giá 25-100% học phí tối đa cho 4 năm học. Học bổng Khuyến khích tiếp sức cho các ứng viên có thành tích học tập tốt nhưng có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn cũng như thuộc nhóm người yếu thế trong xã hội. Học bổng xét trên nhu cầu tài chính mà không yêu cầu điều kiện về thành tích học tập.

6. Học bổng Đổi mới sáng tạo

Trị giá tới 20 triệu đồng mỗi suất. Dành cho các ứng viên có tố chất lãnh đạo, tinh thần tiên phong, có đam mê, mong muốn tạo ra sự thay đổi và có nhiều đóng góp cho cộng đồng. Học bổng ưu tiên ứng viên nữ có tố chất lãnh đạo cộng đồng.

1.12.3. Dịch vụ Tư vấn tâm lý miễn phí:

Viện có dịch vụ Tư vấn tâm lý miễn phí cho sinh viên. Dịch vụ này nhằm đến giải quyết những vấn đề liên quan đến tâm lý học đường, tâm lý tuổi mới lớn, áp lực học hành thi cử.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.1.2. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.1.3. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

Ngân sách nhà nước	2.335.000.000
Học phí Đại học Chính Quy	17.940.695.400
Dịch vụ	2.855.436.866
Tổng thu	23.131.132.266

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

Chi phí trung bình 1sv/năm: 27,28 triệu/sinh viên

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên:

Không

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Không

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không

Cán bộ kê khai

Ngày.....tháng ..năm 202....

VIỆN TRƯỞNG

PHẠM MINH VIỆT

0905935446

Email: viet.pham@vnuk.edu.vn

TS. NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Nguyễn Bá Trung	PGS	Tiến sĩ	Vật liệu Nano		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
2.	Đàm Minh Tùng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
3.	Nguyễn Bá Hội		Tiến sĩ	Hóa - Điện		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
4.	Trần Thế Vũ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
5.	Đặng Thị Như Ý		Tiến sĩ	Sinh học		Khoa học Y sinh
6.	Lê Hoàng Sinh		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật Polyme		Khoa học Y sinh
7.	Trần Văn Khuê		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học nano		Khoa học Y sinh
8.	Đặng Đức Long		Tiến sĩ	Hóa sinh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
9.	Nguyễn Thanh Hội		Tiến sĩ	Hóa vật liệu		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
10.	Nguyễn Thị Mỹ Hương		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
11.	Nguyễn Văn Huy		Tiến sĩ	Vật lý - Vật lý bán dẫn		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
12.	Trương Lê Bích Trâm		Tiến sĩ	Hóa		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
13.	Hoàng Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Y tế cộng đồng		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính

14.	Nguyễn Văn Thọ		Thạc sĩ	Kỹ thuật truyền thông		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
15.	Phạm Thanh Phong		Thạc sĩ	Máy tính và Công nghệ thông tin		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
16.	Đoàn Minh Thu		Thạc sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
17.	Hoàng Ngọc Ánh Nhân		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Khoa học Y sinh
18.	Nguyễn Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
19.	Bùi Minh Trang		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
20.	Lê Thị Minh Trang		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
21.	Ngô Nguyễn Bảo Trân		Thạc sĩ	Kế toán - Tài chính		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
22.	Nguyễn Bích Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
23.	Nguyễn Chí Cường		Thạc sĩ	Tài Chính - Kinh Tế Học		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
24.	Nguyễn Chí Thiện		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
25.	Nguyễn Lê Lộc Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
26.	Nguyễn Thị Diệu Hào		Thạc sĩ	Giáo dục học phân kỳ		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
27.	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
28.	Nguyễn Thùy Linh		Thạc sĩ	Quản trị sự kiện		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
29.	Phan Thị Trà Khúc		Thạc sĩ	Giáo dục		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
30.	Trần Kim Trâm		Thạc sĩ	Lãnh đạo giáo dục		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

31.	Trần Nguyễn Hồng Vân		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
32.	Trần Thị Hồng Nhưng		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
33.	Trương Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
34.	Trương Quỳnh Kim Y		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
35.	Võ Duy Đức		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
36.	Võ Nguyên Dạ Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
37.	Võ Thị Thủy Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
	Tổng số giảng viên toàn trường		37			

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Bruno Lucio Malasa		Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
2.	Hyunkon Kahng		Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
3.	Richard Muir Sharp			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
4.	Trần Thế Sơn			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
5.	Đinh Thị Ý Thơ			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
6.	Dương Thị Bích Thuận			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
7.	Nguyễn Hoài Giang			Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
8.	Massimo Deligios			Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
9.	Bui The Hung			Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
10.	Nguyễn Thị Tường Vy			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
11.	Nguyễn Đăng Quỳnh Anh			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
12.	Trần Mạnh Hùng			Tiến sĩ	Khoa học dược liệu		Khoa học Y sinh
13.	Trương Thị Bích Phượng			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh

14.	Nguyễn Phạm Thanh Nhân			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
15.	Trần Văn Hiếu			Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
16.	Thân Quang Minh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
17.	Nguyễn Đức Tài			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
18.	Jan Eric Ingemar Samuelsson			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
19.	Michel Boretti			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
20.	Hoàng Như Vĩnh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
21.	Nguyễn Ngọc Yến Nga			Thạc sĩ	Hóa sinh		Khoa học Y sinh
22.	Susan Ann Churchill			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
23.	Lê Quốc Thái			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
24.	Phạm Thị Minh Thủy			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
25.	Manuel Guarino			Thạc sĩ	Tâm lý học		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
26.	Georgios Arie Comnenus			Thạc sĩ	Luật		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
27.	Nanton Jason Eric			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
28.	Trần Phan Hương Dung			Thạc sĩ	Marketing		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

29.	Huỳnh Thị Ngọc Hoa			Thạc sĩ	Quản trị dự án		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
30.	Nguyễn Thị Phương Lan			Thạc sĩ	Quản trị du lịch quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
31.	Anthony Paul Evans			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
32.	Võ Thị Uyên Vui			Thạc sĩ	Luật		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
33.	Alexander Bert			Thạc sĩ	Quản trị du lịch quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
34.	Trần Đình Phương Ngôn			Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
35.	Võ Đình Đức			Thạc sĩ	Luật		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
36.	Mai Quỳnh Anh			Thạc sĩ	Marketing		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
	Tổng số giảng viên toàn trường			36			